



Báo cáo tài chính hợp nhất
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KÊ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: infor@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 37
- Phụ lục	38 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Kasati cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Kasati (Công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con).

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II thành Công ty cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần thứ 2 đến lần thứ 07 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2012 về đăng ký hoạt động của Công ty như sau :

Trụ sở hoạt động : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38.655.343

- Fax: (08) 38.652.487

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 30.000.000.000 VND

Tình hình góp vốn thực tế của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,88%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	638.009	6.380.090.000	21,30%
Cổ đông khác	1.343.001	13.430.010.000	44,82%
Cộng	2.996.010	29.960.100.000	100%

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010. Mã chứng khoán : KST.

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng). Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.

Người đại diện theo Pháp luật : Bà Lương Ngọc Hương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0302826473-001
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử tại Đà Nẵng
23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Mã số thuế: 0302826473-002
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần kasati
08 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Công ty con : Số lượng 01 Công ty con hợp nhất

Tên Công ty	: CÔNG TY CP DỊCH VỤ TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN
Địa chỉ	: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10, TP.HCM
Giấy phép thành lập	: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 52,17%
Tỷ lệ lợi ích	: 52,17%

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40), và được tóm lược như sau:

- Lợi nhuận sau thuế		
	Năm 2012	: 4.463.751.626 VND
	Năm 2011	: 2.322.087.896 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Tại ngày 31/12/2012	: 3.802.118.002 VND
	Tại ngày 31/12/2011	: 2.023.291.187 VND

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012 như sau:

Nội dung	Số tiền VND
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	60.341.457
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	308.026.148
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	372.000.000

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch	28/07/2006
- Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch	10/05/2011
- Ông Lê Phước Hiền	Ủy viên thường trực	10/05/2011
- Ông Lê Minh Trí	Ủy viên	28/07/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Ủy viên	10/05/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm soát	10/05/2011
- Bà Trần Thị Ngọc Duyên	Thành viên	10/05/2011
- Ông Đinh Hàn Giang	Thành viên	26/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm	Ngày
- Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc	02/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	03/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Phan văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	04/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc	07/HĐQT-KST,	18/12/2012
- Ông Nguyễn Long	Kế Toán Trưởng	07/QĐ-HĐQT,	27/09/2011

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành; không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Người ký phê duyệt

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



LƯƠNG NGỌC HƯƠNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2013

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯƠNG NGỌC HƯƠNG



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 - Fax: (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn - Website: www.aascs.com.vn

Số: 230...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần Kasati (Công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con) được gọi là "Tập đoàn" bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 40.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kasati và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM

ĐỖ KHẮC THANH

Chứng chỉ KTV số: Đ0064 /KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Chứng chỉ KTV số: 1091 /KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.370.399.591	85.569.559.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.148.837.555	12.714.539.455
1. Tiền	111	V.01	7.298.837.555	8.714.539.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.850.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.493.006.602	100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.493.006.602	100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.883.344.810	55.745.074.382
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	56.188.534.628	53.823.193.762
2. Trả trước cho người bán	132		265.827.370	239.963.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.428.982.812	1.681.917.076
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.614.608.791	12.668.351.663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.614.608.791	12.668.351.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.230.601.833	4.341.594.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	149.484.502	235.150.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.081.117.331	4.106.444.076



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.929.624.258	12.717.398.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6.064.815.271	8.492.670.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.566.457.544	7.877.600.573
- Nguyên giá	222		48.928.038.824	49.856.608.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.361.581.280)	(41.979.007.907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	498.357.727	575.069.861
- Nguyên giá	228		1.033.470.959	833.470.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(535.113.232)	(258.401.098)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09		40.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		245.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		245.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.619.808.987	4.224.728.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.582.808.987	4.184.728.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		37.000.000	40.000.000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.300.023.849	98.286.958.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.285.381.138	39.775.139.530
I. Nợ ngắn hạn	310		35.285.381.138	39.708.693.480
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11		5.611.577.457
2. Phải trả người bán	312	V.12	8.272.226.056	6.452.407.166
3. Người mua trả tiền trước	313		45.199.736	46.332.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.796.901.319	4.668.942.195
5. Phải trả người lao động	315		5.069.355.467	4.446.220.189
6. Chi phí phải trả	316	V.13	4.085.571.988	1.208.343.553
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	14.872.869.334	16.413.162.503
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	143.257.238	861.708.370
12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			66.446.050
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			66.446.050
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.697.722.989	52.648.250.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	54.697.722.989	52.648.250.820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.876.615.452	8.745.175.516
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.039.375.668	1.913.314.243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.463.867	26.319.874
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.802.118.002	2.023.291.187
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.17	5.316.919.722	5.863.568.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.300.023.849	98.286.958.417



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		9.180,36	1.888,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long



Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	127.336.456.295	115.139.329.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	659.606.566	181.016.311
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	126.676.849.729	114.958.313.218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	94.042.188.238	84.280.219.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.634.661.491	30.678.093.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	855.383.104	644.418.090
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	512.819.226	1.433.651.867
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		505.553.799	1.342.095.477
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	509.882.216	733.069.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	27.489.380.789	27.207.455.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.977.962.364	1.948.335.741
11. Thu nhập khác	31	VI.09	707.113.424	1.326.563.623
12. Chi phí khác	32		173.467.151	132.937.371
13. Lợi nhuận khác	40		533.646.273	1.193.626.252
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.511.608.637	3.141.961.993
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.047.857.011	611.500.338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			208.373.759
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.463.751.626	2.322.087.896
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	61		1.614.959.167	852.192.911
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.848.792.459	1.469.894.985
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.10	951	491

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Lương Ngọc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.511.608.637	3.141.961.993
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.055.315.890	3.200.871.807
- Các khoản dự phòng	03			(842.100.633)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.398.932	(2.969.840)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(855.383.104)	(400.954.100)
- Chi phí lãi vay	06		505.553.799	1.342.095.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.218.494.154	6.438.904.704
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(879.307.014)	13.878.662.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.053.742.872	6.878.069.717
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.774.185.531	(6.446.613.931)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		687.584.918	(2.295.519.765)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(505.553.799)	(1.342.095.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.818.772.612)	(158.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.393.165.927	4.102.389.056
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.201.260.960)	(2.602.562.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.722.279.017	18.453.234.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(667.460.727)	(2.016.287.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		678.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.493.006.602)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(245.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3.015.383.104	411.866.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.288.552.139	(1.604.420.813)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

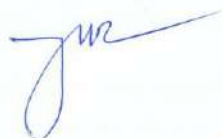
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		800.000.000	7.111.577.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.411.577.457)	(10.611.886.982)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.963.556.667)	(4.409.774.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.575.134.124)	(7.910.083.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(564.302.968)	8.938.729.429
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.714.539.455	3.775.810.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(1.398.932)	
	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.148.837.555	12.714.539.455

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Triệu Phước



Nguyễn Long




Lương Ngọc Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh

: Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.

4. Tổng các công ty con : 01

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP.HCM	52,17%	52,17%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 1.024 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần viễn thông tin học điện tử (công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi



nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản cộng bỏ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc doanh tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm

+ Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

+ Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

+ Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Các quỹ trích lập	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế 17%.
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế 5%.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào thiên tai, người nghèo,...Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.



17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

Năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21.08.2012 của Bộ Tài Chính

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự



kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do các Công ty trong Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 / 12 / 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
V. TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	911.656.950	453.396.389
Tiền gửi ngân hàng	6.387.180.605	8.261.143.066
Tiền gửi VND	6.195.972.066	8.261.143.066
Tiền gửi ngoại tệ USD	191.208.539	
Các khoản tương đương tiền (Là tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng)	4.850.000.000	4.000.000.000
Cộng	12.148.837.555	12.714.539.455

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại Tp.HCM	32.031.951.075	33.365.991.579
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	14.126.175.634	10.831.326.075
Các khách hàng của Chi nhánh tại Đà Nẵng	3.297.429.459	1.035.409.675
Các khách hàng của Cty CP Dịch vụ trợ giúp TM An Khang	6.732.978.460	8.590.466.433
Cộng	56.188.534.628	53.823.193.762

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1.068.919.605	1.234.459.070
Ứng trước thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	53.000.000	343.360.000
BHXX nộp thừa (Trụ sở chính Tp.HCM)	54.719.382	4.720.533
Các khoản phải thu khác	252.343.825	99.377.473
Cộng	1.428.982.812	1.681.917.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.836.170.035	7.588.201.377
Công cụ, dụng cụ	91.204.463	95.972.809
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.741.299.621	4.184.213.844
Thành phẩm	945.934.672	584.756.690
Hàng hóa		215.206.943
Cộng	<u>10.614.608.791</u>	<u>12.668.351.663</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ dụng cụ	66.402.876	191.372.715	(181.931.524)	75.844.067
Chi phí sửa chữa	75.009.319	40.798.624	(109.613.321)	6.194.622
Chi mua bảo hộ lao động	93.737.919	148.453.485	(174.745.591)	67.445.813
Chi phí thuê nhà		109.440.000	(109.440.000)	
Cộng	<u>235.150.114</u>	<u>490.064.824</u>	<u>(575.730.436)</u>	<u>149.484.502</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý		120.350.662
Tạm ứng	2.015.053.084	2.412.354.199
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn (*)	1.066.064.247	1.573.739.215
Cộng	<u>3.081.117.331</u>	<u>4.106.444.076</u>

(*) Trong đó có ký quỹ tại Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện 800 triệu đồng để nhận được hạn mức bảo lãnh 8 tỷ đồng từ Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 / 12 / 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.336.340.110	32.177.053.897	5.265.621.095	3.618.620.888	458.972.490	49.856.608.480
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới		297.763.000		169.697.727		467.460.727
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán		(109.908.400)	(1.259.255.317)			(1.369.163.717)
- Giảm khác				(26.866.666)		(26.866.666)
4. Số dư cuối kỳ	8.336.340.110	32.364.908.497	4.006.365.778	3.761.451.949	458.972.490	48.928.038.824
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.296.795.554	26.393.049.894	3.969.480.718	2.868.919.012	450.762.729	41.979.007.907
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ		947.733.774	467.580.866	578.510.714	16.239.095	2.010.064.449
- Tăng do hợp nhất	19.354.212	700.147.537		49.037.558		768.539.307
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán		(109.908.400)	(1.259.255.317)			(1.369.163.717)
- Giảm khác				(26.866.666)		(26.866.666)
4. Số dư cuối kỳ	8.316.149.766	27.931.022.805	3.177.806.267	3.469.600.618	467.001.824	43.361.581.280
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.544.556	5.784.004.003	1.296.140.377	749.701.876	8.209.761	7.877.600.573
Tại ngày cuối kỳ	20.190.344	4.433.885.692	828.559.511	291.851.331	(8.029.334)	5.566.457.544

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 / 12 / 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Phần mềm K school	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				833.470.959		833.470.959
2. Số tăng trong kỳ				200.000.000		200.000.000
- Mua sắm mới						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				1.033.470.959		1.033.470.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				258.401.098		258.401.098
2. Số tăng trong kỳ				105.343.782		105.343.782
- Khấu hao trong kỳ				171.368.352		171.368.352
- Tăng do hợp nhất						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				535.113.232		535.113.232
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				575.069.861		575.069.861
Tại ngày cuối kỳ				498.357.727		498.357.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	40.000.000
Cộng	-	40.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư tại 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số dư tại 31/12/2012
Chi phí sửa chữa	1.493.337.287	632.031.358	(798.245.470)	1.327.123.175
Công cụ dụng cụ	2.138.115.510	440.407.539	(1.226.716.494)	1.351.806.555
Chi phí đào tạo	334.741.672	171.937.926	(204.868.316)	301.811.282
Chi phí thuê văn phòng	153.000.000	612.000.000	(612.000.000)	153.000.000
Chi phí khác	65.533.824	427.937.967	(44.403.816)	449.067.975
Cộng	4.184.728.293	2.284.314.790	(2.886.234.096)	3.582.808.987

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		5.611.577.457
+ Văn phòng Công ty		5.611.577.457
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - CN. TP.HCM		5.611.577.457
+ Chi nhánh Tp.Hà Nội (*)		
Ngân hàng ĐT & PT - CN. Đồng Đô		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Vay cá nhân		
Cộng		5.611.577.457

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính (Tp.Hồ Chí Minh)	6.727.412.817	3.750.827.658
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Hà Nội	198.189.399	631.495.685
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Đà Nẵng	1.153.182.840	872.678.000
Các nhà cung cấp cho Cty CP Trợ Giúp TM Khang An	193.441.000	1.197.405.823
Cộng	8.272.226.056	6.452.407.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo dưỡng, khảo sát lắp đặt	4.085.571.988	370.525.826
Chi phí công trình		671.454.091
Chi phí khác		166.363.636
Cộng	<u>4.085.571.988</u>	<u>1.208.343.553</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	330.039.705	354.115.860
Bảo hiểm xã hội	520.313.382	276.423.808
Bảo hiểm y tế	47.992.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21.793.077	-
Cổ tức phải trả	-	933.187.687
Phải trả Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.622.492.385	1.622.492.385
Phải trả chi phí các công trình	7.061.837.934	12.281.359.080
Nhận ký quỹ (tiền thuê mặt bằng)	541.500.000	27.700.000
Trích lập quỹ khác	-	-
Phải trả khác	4.726.899.951	917.883.683
Cộng	<u>14.872.869.334</u>	<u>16.413.162.503</u>

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Số dư tại ngày 01/01/2012</u>	<u>Trích từ lợi nhuận</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>Số dư tại ngày 31/12/2012</u>
Quỹ khen thưởng	640.715.370	286.998.276	(910.025.556)	17.688.090
Quỹ phúc lợi	220.993.000	321.076.148	(416.500.000)	125.569.148
Cộng	<u>861.708.370</u>	<u>608.074.424</u>	<u>(1.326.525.556)</u>	<u>143.257.238</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	7.366.860.762	1.486.712.202	19.229.003	7.822.953.733	56.635.905.700
+ Lãi/lỗ trong kỳ trước						1.469.894.985	1.469.894.985
+ Trích lập các quỹ trong năm			1.307.406.046	391.147.687			1.698.553.733
+ Tăng do hợp nhất			70.908.708	35.454.354	7.090.871	553.396.202	666.850.135
+ Tăng khác							
+ Trích lập các quỹ						(3.148.553.733)	(3.148.553.733)
+ Chia cổ tức						(4.194.400.000)	(4.194.400.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng						(480.000.000)	(480.000.000)
+ Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.745.175.516	1.913.314.243	26.319.874	2.023.291.187	52.648.250.820
Số dư đầu kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.745.175.516	1.913.314.243	26.319.874	2.023.291.187	52.648.250.820
+ Lãi trong kỳ						2.848.792.459	2.848.792.459
+ Tăng khác			131.439.936	65.719.968	13.143.993	(329.598.039)	(119.294.142)
+ Giảm do hợp nhất				60.341.457		(368.367.605)	(308.026.148)
+ Trích lập các quỹ (*)							
+ Chia cổ tức						(372.000.000)	(372.000.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng (*)						3.802.118.002	3.802.118.002
Số dư cuối kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.876.615.452	2.039.375.668	39.463.867	3.802.118.002	54.697.722.989

(*) Các khoản trích lập quỹ và chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012. Cũng theo Nghị quyết này thì phương án phân phối lợi nhuận vào các quỹ và chi trả cổ tức năm 2012 (tại mục 2 của Điều 3) thì phần lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 sẽ chuyển sang năm 2012 để chi bổ sung cổ tức cho cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.810.100.000	66,12%	19.810.100.000	66,12%
Cộng	29.960.100.000	100%	29.960.100.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.960.100.000	29.960.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.409.774.313



d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.876.615.452	8.745.175.516
- Quỹ dự phòng tài chính	2.039.375.668	1.913.314.243
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	39.463.867	26.319.874
Cộng	10.955.454.987	10.684.809.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

17. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.400.000.000	4.400.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	185.515.347	65.009.842
Quỹ dự phòng tài chính	92.757.673	32.504.921
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.551.535	6.500.984
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.614.959.167	852.192.911
Lợi nhuận (lãi/lỗ) tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(994.864.000)	507.359.409
Số cuối năm	5.316.919.722	5.863.568.067

VI. DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	4.627.891.259	6.152.643.700
Doanh thu bán thành phẩm	2.888.267.070	117.397.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.820.297.966	108.869.288.129
Cộng	127.336.456.295	115.139.329.529

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	514.997.762	177.578.147
Hàng bán bị trả lại	144.608.804	3.438.164
Cộng	659.606.566	181.016.311

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	4.627.891.259	6.152.643.700
Doanh thu bán thành phẩm	2.510.188.407	117.397.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.538.770.063	108.688.271.818
Cộng	126.676.849.729	114.958.313.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá	4.627.891.259	4.420.084.743
Giá vốn bán thành phẩm	2.277.211.832	47.036.818
Giá vốn cung cấp dịch vụ	87.137.085.147	80.655.198.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(842.100.633)
Cộng	94.042.188.238	84.280.219.420

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	844.831.698	325.774.380
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.536.111	147.936.386
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.295	167.737.484
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.969.840
Cộng	855.383.104	644.418.090

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay ngân hàng	505.553.799	1.342.095.477
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.398.932	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.866.495	91.556.390
Cộng	512.819.226	1.433.651.867

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	371.495.695	440.455.374
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.416.460	7.427.022
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.703.262	23.509.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.408.228	44.005.995
- Chi phí khác	99.858.571	217.671.455
Cộng	509.882.216	733.069.091

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	12.301.948.949	10.745.784.327
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.494.879.064	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	338.200.674	2.626.536.346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.256.577.478	1.408.382.738
- Thuế, phí và lệ phí	6.795.455	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.290.852.638	4.870.957.843
- Chi phí khác	5.800.126.531	7.555.793.935
Cộng	27.489.380.789	27.207.455.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

9. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	678.636.364	
- Nợ không xác định được chủ		1.003.346.459
- Chênh lệch do thanh toán	32.060	
- Thu nhập khác	28.445.000	323.217.164
Cộng	707.113.424	1.326.563.623

10. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	2.848.792.459	1.469.894.985
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.848.792.459	1.469.894.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.996.010	2.996.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	951	491

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ **VII.5 đến VII.8** dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Bên liên quan (tổ chức)	Mối quan hệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ

a. Trong năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Chi hộ tiền thưởng	38.000.000	29.000.000
+ Chi trả tiền thuê đất	300.000.000	300.000.000
+ Trả tiền lãi trả chậm thanh toán năm 2011	18.579.323	

b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Phải trả tiền mua thiết bị	1.622.492.385	1.622.492.385
+ Phải trả tiền thuê đất		300.000.000
Cộng	1.622.492.385	1.922.492.385

3. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân thành khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 01 đính kèm từ trang 38 đến trang 40.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty là các hoạt động liên quan đến công trình viễn thông.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10. Tp.Hồ Chí Minh. Đơn giá thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.148.837.555	12.714.539.455	12.148.837.555	12.714.539.455
Phải thu khách hàng	56.188.534.628	53.823.193.762	56.188.534.628	53.823.193.762
Các khoản phải thu khác	4.547.100.143	5.828.361.152	4.547.100.143	5.828.361.152
Cộng	72.884.472.326	72.366.094.369	72.884.472.326	72.366.094.369
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	5.611.577.457	-	5.611.577.457
Phải trả cho người bán	8.272.226.056	6.452.407.166	8.272.226.056	6.452.407.166
Phải trả người lao động	5.069.355.467	4.446.220.189	5.069.355.467	4.446.220.189
Chi phí phải trả	4.085.571.988	1.208.343.553	4.085.571.988	1.208.343.553
Các khoản phải trả khác	14.872.869.334	16.479.608.553	14.872.869.334	16.479.608.553
Cộng	32.300.022.845	34.198.156.918	32.300.022.845	34.198.156.918

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-			
Phải trả cho người bán	8.272.226.056			8.272.226.056
Phải trả người lao động	5.069.355.467			5.069.355.467
Chi phí phải trả	4.085.571.988			4.085.571.988
Các khoản phải trả khác	14.872.869.334	-		14.872.869.334
Cộng	32.300.022.845	-		32.300.022.845
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.611.577.457			5.611.577.457
Phải trả cho người bán	6.452.407.166			6.452.407.166
Phải trả người lao động	4.446.220.189			4.446.220.189
Chi phí phải trả	1.208.343.553			1.208.343.553
Các khoản phải trả khác	16.413.162.503	66.446.050		16.479.608.553
Cộng	34.131.710.868	66.446.050		34.198.156.918

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chuyển sang, số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn (A&C).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 / 12 / 2012

Đơn vị tính: VND

Ước địa lý:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

NĂM NAY

ngoài

Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ của các

phân

Tổng doanh thu thuần về bán hàng

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Đang chờ nguồn vốn từ nước ngoài

Chí nhĩ tãi chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

dāngān mǎn dīu mǎn ān mǎn mǎn yǎn yǎn

Tổng chi phí đã p

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi

phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 / 12 / 2012

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Năm 2012

NĂM TRƯỚC

ngoài

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài

sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi

phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

70.416.113.900

70.416.113.900

71.201.559.479

(785.445.579)

442.531.066

(1.342.220.929)

1.326.563.623

(120.179.549)

-

-

-

-

-

-

6.479.116.819

2.281.592.563

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

6.079.005.320

6.079.005.320

5.498.183.978

580.821.342

25.006.036

(500)

-

-

-

-

-

-

-

-

555.516.000

166.129.614

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

38.463.193.998

38.463.193.998

35.521.000.243

2.942.193.755

176.880.988

(91.430.938)

(12.757.322)

-

-

-

-

-

-

-

555.516.000

2.046.975.654

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

114.958.313.218

114.958.313.218

112.220.743.700

2.737.569.518

-

2.737.569.518

644.418.090

(1.433.651.867)

1.326.563.623

(132.937.371)

(611.500.338)

(208.373.759)

2.322.087.896

7.034.632.819

4.494.697.831

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Đoàn Thị Triệu Phước

Người lập biểu

Nguyễn Long

Kế toán trưởng

Lương Ngọc Hương

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 / 12 / 2012

PHỤ LỤC 02 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
Năm 2012

TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ NHƯ SAU:

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	70.143.094.229	4.141.225.610	21.015.704.010	95.300.023.849
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng tài sản	24.772.464.499	3.333.211.528	7.179.705.111	95.300.023.849
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	24.772.464.499	3.333.211.528	7.179.705.111	35.285.381.138
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	77.394.662.064	2.359.549.388	18.532.746.965	98.286.958.417
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng tài sản	23.882.843.177	2.359.549.388	13.532.746.965	98.286.958.417
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	23.882.843.177	2.359.549.388	13.532.746.965	39.775.139.530
				39.775.139.530

Ip Hồ Chí Minh Ngày 20 tháng 03 năm 2013



(Signature)

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Lương Ngọc Hương
Tổng Giám đốc

